**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**QUẬN C**
**TP. CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2017/DS-ST
Ngày: 22.6.2017
V/v "Tranh chấp QSD đất"

# NHÂN DANH
## NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

## TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C - TP CẦN THƠ

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông **Nguyễn Trung Hiếu**

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1/. Ông **Huỳnh Văn Gốc**

2/. Bà **Nguyễn Thùy Linh**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đinh Tuấn Anh** – Thư ký Tòa án nhân dân QUẬN C - Tp. Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận C - Tp. Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thị Kiều Oanh** – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận C- thành phố Cần Thơ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 107/2016/TLST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2016 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 209/2017/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2017, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn*: Ông **Nguyễn Văn U** – sinh năm: 1966

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn*: Bà **Lê Thị P** – sinh năm: 1966 *(có mặt)*

Cùng địa chỉ: khu vực A, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ.

*Bị đơn*: Bà **Chiêm Thị H –** sinh năm: 1949 *(vắng mặt)*

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

1/ Bà **NLQ1 –** sinh năm: 1987 *(vắng mặt)*

2/ Bà **NLQ2 –** sinh năm: 1980 *(vắng mặt)*

3/ Ông **NLQ3** – sinh năm: 1954 *(vắng mặt)*

4/ Ông **NLQ4** – sinh năm: 1983 *(vắng mặt)*

5/ Ông **NLQ5** – sinh năm: 1973 *(vắng mặt)*

6/ Bà **NLQ6** – sinh năm: 1998 *(vắng mặt)*

7/ Ông **NLQ7** – sinh năm: 1961 *(vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: khu vực A, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ.

8/ **Ủy ban nhân dân Quận C**

*Người đại diện theo ủy quyền*: Ông **Trần Thanh H** – Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường quận C (theo giấy ủy quyền số 04/UQ-UBND ngày 03.3.2017) *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*.

Địa chỉ: khu vực D, phường E, quận C, thành phố Cần Thơ.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và qua các bản tự khai, biên bản hòa giải, đại diện nguyên đơn bà Lê Thị P trình bày như sau:

Ông Nguyễn Văn U có đứng tên sử dụng diện tích đất 1.608,6m$^2$, loại đất ODT+CLN, tại thửa 1007, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại khu vực A, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số "H" 02019, được cấp ngày 20.8.2007.

Về nguồn gốc đất: vào năm 1980, Nhà nước có chính sách cải tạo ruộng đất nên hộ ông Nguyễn Văn U được chuyển từ nông trường Quyết Thắng (nay là nông trường Sông Hậu) về ấp F, xã G(nay là khu vực A, phường B, quận C) và được cấp 10 công đất trên phần đất gốc của ông Võ Thiện Đ và hộ ông U đã thỏa thuận trả hoa lợi ruộng đất xong. Đến năm 1990, hộ ông Nguyễn Văn U đăng ký kê khai tại thửa đất số 1007 và thửa 1041, tờ bản đồ số 04 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số 289/GCNRĐ ngày 03.9.1990.

Từ năm 1993, bà Chiêm Thị H tự ý cất nhà trên bờ kinh xáng ngay trước mặt tiền phần đất của ông Nguyễn Văn U nên giữa ông U và bà H phát sinh tranh chấp. Ông U nhiều lần phản đối việc bà H cất nhà và có làm đơn khiếu nại đến chính quyền địa phương giải quyết. Vào ngày 14.6.2000 Ủy ban nhân dân huyện C(cũ) có Quyết định số 361/QĐ.CT.UB, buộc bà H phải tháo dỡ di dời nhà và công trình phụ trên đất. Sau đó bà H xin ông U cho mượn một phần đất để cất nhà tạm khi nào ông U cần thì trả lại. Tuy nhiên đến năm 2012, hộ bà Chiêm Thị H tiếp tục tự ý lấn chiếm đất của ông U để cho con là NLQ1 và NLQ2 cất nhà với tổng diện tích theo như đo đạc thực tế là 207,3m$^2$, loại đất CLN, tại thửa 1007. Ông U đã có làm đơn yêu cầu chính quyền địa phương ngăn chặn nhưng gia đình bà H vẫn ngang nhiên xây dựng, bất chấp pháp luật.

Nay ông Nguyễn Văn U khởi kiện yêu cầu bà Chiêm Thị H cùng những người có quyền và nghĩa vụ liên quan đang ở trên đất gồm: NLQ1 , NLQ2 , NLQ3 , NLQ4 , NLQ5 , NLQ6 phải có trách nhiệm tự tháo dỡ di dời

tài sản để giao trả lại diện tích đất lấn chiếm là 207,3m$^2$, loại đất CLN, tại thửa 1007, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại khu vực A, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ do hộ ông Nguyễn Văn U đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại các biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Chiêm Thị H và người có liên quan chị NLQ2 , NLQ3 , NLQ4 thống nhất trình bày như sau:

Nguồn gốc diện tích đất 207,3m$^2$ mà hộ gia đình bà H đang sử dụng tại thửa 1007, tờ bản đồ số 04 là do vào khoảng năm 1992 bà H chuyển nhượng lại từ bà Võ Thị B (con ông Võ Thiện Đ ) với giá 02 chỉ vàng 24k, bà H đã trả vàng cho bà B xong và sử dụng đất cho đến nay. Khi chuyển nhượng, hai bên chỉ có làm tờ giấy tay (không có xác nhận của chính quyền địa phương). Bà H cũng đã có đi liên hệ với cơ quan chức năng để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng cơ quan nhà nước trả lời phần đất bà đang ở là đất công nên không cấp giấy được.

Nay bà H và những người có liên quan không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng không có lấn chiếm ở trên đất của ông Nguyễn Văn U mà là đang ở trên đất do chuyển nhượng lại của bà Võ Thị B .

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: NLQ1 , NLQ5 và NLQ6 do đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng không về để giải quyết. Tòa án cũng đã trực tiếp đến nhà để làm việc nhưng cũng không gặp mặt nên không thu thập được lời khai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ7 trình bày:

Vào khoảng năm 1992, vợ ông là bà Võ Thị B (chết ngày 26.02.2012) có thỏa thuận chuyển nhượng cho bà Chiêm Thị H phần đất trên bờ xáng, chiều ngang 25m, chiều dài 15m với giá 02 chỉ vàng 24k; bà B đã nhận đủ số vàng và bà H cũng nhận đất sử dụng từ năm 1992 cho đến nay. Nguồn gốc đất là của ông Võ Thiện Đ để lại cho bà Võ Thị B , vì là đất công nên lúc bà B chuyển nhượng cho bà H đất vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại công văn phúc đáp số 78/UBND-NC ngày 12.01.2017 và bản tự khai ngày 15.3.2017, đại diện Ủy ban nhân dân quận C ông Trần Thanh H xác định như sau:

- Ngày 30.5.2016, Ủy ban nhân dân quận C ban hành Quyết định số 1163/QĐ-UBND về việc hủy bỏ Quyết định số 361/QĐ.CT.UB ngày 14.6.2000 của Ủy ban nhân dân huyện C. Như vậy, thửa đất số 1007 của ông

Nguyễn Văn U không có phần đất công nào do Nhà nước quản lý. Việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số "H" 02019, được cấp ngày 20.8.2007 cho hộ Nguyễn Văn U là đúng theo đối tượng, trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

- Qua kiểm tra, cho đến nay chưa có văn bản pháp lý nào xác định phần đất tranh chấp 207,3m$^2$ là đất công do Nhà nước quản lý nên về mặt hồ sơ địa chính phần đất tranh chấp 207,3m$^2$ là nằm trong thửa 1007 do hộ ông Nguyễn Văn U đứng tên.

- Bà Võ Thị B không được phép chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất 207,3m$^2$ cho bà Chiêm Thị H do vào thời điểm chuyển nhượng giấy tay năm 1992 thì phần đất 207,3m$^2$ nêu trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số 289/GCNRĐ ngày 03.9.1990 cho hộ Nguyễn Văn U.

Qua xem xét, thẩm định tại chổ trên phần đất tranh chấp 207,3m$^2$, tại thửa 1007, có xây dựng 03 căn nhà loại bán kiên cố gồm: 01 căn nhà của bà Chiêm Thị H kết cấu: khung cột gỗ, vách gạch xây + tole, nền gạch men, mái tole. 01 căn nhà của bà NLQ2 và 01 căn nhà của bà NLQ1 cùng kết cấu: khung cột gỗ tạp, vách tole, mái tole, nền gạch tàu.

Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn bà Chiêm Thị H có thái độ coi thường, bất chấp pháp luật, khi đến Tòa án thường lớn tiếng chửi mắng nguyên đơn và cán bộ Tòa án, khi làm việc xong thì tự ý bỏ ra về, không ký tên vào biên bản. Tòa án đã nhiều lần phân tích, giải thích pháp luật và động viên hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau nên vụ án được đưa ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa hôm nay: Đại diện nguyên đơn bà Lê Thị P vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày, yêu cầu bị đơn và những người liên quan phải tháo dỡ, di dời tài sản để trả lại đất, bà P không đồng ý cho trả lại giá trị đất bởi vì đất bị bà H chiếm dụng, gia đình bà P không có lối đi ra, từ trước đến nay phải đi nhờ trên đất người khác.

Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai, không có lý do.

Vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay.

Đồng thời phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Chiêm Thị H cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có trách nhiệm tự tháo dỡ, di dời các tài sản, vật kiến trúc xây dựng trên đất để giao trả cho ông Nguyễn Văn U diện tích đất 207,3m$^2$, loại đất CLN, tại thửa 1007, tờ bản đồ số 04.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét mối quan hệ pháp luật đây là vụ kiện tranh chấp về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 203 Luật đất đai năm 2013 và khoản 9 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Phần đất tranh chấp tọa lạc tại khu vực A, phường B, quận C, căn cứ Điều 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận C.

Xét việc bị đơn bà Chiêm Thị H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mặc dù Tòa án đã tiến hành thủ tục tống đạt hợp lệ, đối với ông Trần Thanh H đã có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt họ là phù hợp.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về nguồn gốc phần đất tranh chấp 207,3m$^2$ tại thửa 1007, tờ bản đồ số 04, theo các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hồ sơ thể hiện như sau:

Vào năm 1980, xã G (cũ) tiếp nhận 10 hộ dân trong đó có hộ ông Nguyễn Văn U di dời từ nông trường Quyết Thắng (nay là nông trường Sông Hậu) về ấp F, xã G (nay là khu vực A, phường B, quận C). Hộ ông U được cấp 10 công đất trên phần đất gốc của ông Võ Thiện Đ và hộ ông U đã thỏa thuận trả hoa lợi ruộng đất xong. Năm 1982, nông trường Sông Hậu đào kinh ngang qua phần đất các hộ trên, hình thành tuyến lộ mới dọc theo bờ kinh Xáng, lúc này gia đình ông U tạm thời quản lý, tu sửa sử dụng bờ kinh ngang đầu đất của mình. Đến năm 1990, hộ ông Nguyễn Văn U đăng ký kê khai tại thửa đất số 1007 và thửa 1041, tờ bản đồ số 04 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số 289/GCNRĐ ngày 03.9.1990, sau đó cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số "H" 02019, ngày 20.8.2007.

Tại công văn phúc đáp số 78/UBND-NC ngày 12.01.2017 Ủy ban nhân dân quận C ông Trần Thanh H xác định: Ủy ban nhân dân quận C ban hành Quyết định số 1163/QĐ-UBND ngày 30.5.2016, về việc hủy bỏ Quyết định

số 361/QĐ.CT.UB ngày 14.6.2000 của Ủy ban nhân dân huyện C. Như vậy, thửa đất số 1007 của ông Nguyễn Văn U không có phần đất công nào do Nhà nước quản lý. Việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số "H" 02019 ngày 20.8.2007 cho hộ Nguyễn Văn U là đúng theo đối tượng, trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Qua kiểm tra, cho đến nay chưa có văn bản pháp lý nào xác định phần đất tranh chấp 207,3m$^2$ là đất công do Nhà nước quản lý nên về mặt hồ sơ địa chính phần đất tranh chấp 207,3m$^2$ là nằm trong thửa 1007 do hộ ông Nguyễn Văn U đứng tên. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn U là có cơ sở chấp nhận.

Đối với bị đơn bà Chiêm Thị H cho rằng phần đất tranh chấp 207,3m$^2$ gia đình bà đang sử dụng có nguồn gốc là do nhận chuyển nhượng lại từ bà Võ Thị B  vào năm 1992, với giá 02 chỉ vàng 24k, hai bên có làm giấy tay mua bán đất. Hội đồng xét xử xét thấy, ông NLQ7 (chồng bà B) xác định: vào thời điểm năm 1992 bà Võ Thị B không có đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất chuyển nhượng cho bà Chiêm Thị H. Tại công văn số 78/UBND-NC ngày 12.01.2017, Ủy ban nhân dân quận C cũng xác định bà Võ Thị B  không được phép chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất 207,3m$^2$ cho bà Chiêm Thị H do vào thời điểm chuyển nhượng giấy tay năm 1992 thì phần đất 207,3m$^2$ nêu trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số 289/GCNRĐ ngày 03.9.1990 cho hộ Nguyễn Văn U. Ngoài ra, đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập trong khoảng thời gian từ ngày 01/7/1980 (ngày Chính phủ ban hành Quyết định số 201/CP) đến trước ngày 15/10/1993 (ngày Luật Đất đai năm 1993 có hiệu lực), pháp luật thời kỳ này nghiêm cấm việc mua bán, chuyển nhượng đất đai dưới mọi hình thức. Do đó, bà Võ Thị B  không có quyền chuyển nhượng phần đất nói trên cho bà Chiêm Thị H.

Xét việc bà Chiêm Thị H xây dựng nhà trên phần đất tranh chấp, sau đó tiếp tục xây dựng thêm 02 căn nhà cho con là NLQ1 và NLQ2 ở mặc dù ông Nguyễn Văn U đã có tranh chấp từ năm 1993. Xét thấy, theo điểm b Điều 1 của Quyết định số 361/QĐ.CT.UB ngày 14.6.2000, buộc bà Chiêm Thị H phải di dời nhà ở, công trình phụ, cây lâu năm, vật kiến trúc khác khỏi phần đất tranh chấp với ông U. Tại công văn số 195/UBND ngày 31.5.2017 của Ủy ban nhân dân phường B cho biết Ủy ban nhân dân phường B có lập biên bản vi phạm và yêu cầu ngừng thi công xây dựng trên phần đất công đối với bà H và các con. Mặt khác, toàn bộ diện tích xây dựng đều nằm trong hành lang an toàn. Do đó, xét việc bà H và các con tự ý xây dựng nhà trên

phần đất tranh chấp là không hợp pháp, cố tình vi phạm, không tuân theo quy định pháp luật, nay nguyên đơn yêu cầu phải tự tháo dỡ, di dời tài sản để trả lại đất là phù hợp.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Chiêm Thị H cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang ở trên đất phải có trách nhiệm tự tháo dỡ, di dời các tài sản vật kiến trúc xây dựng trên đất để giao trả cho ông Nguyễn Văn U diện tích đất 207,3m$^2$, loại đất CLN, tại thửa 1007 và được phép lưu cư trước khi di dời là 06 tháng tính từ ngày bản án có hiệu lực là phù hợp.

Đối với việc giải quyết hậu quả bồi thường thiệt hại của hợp đồng chuyển nhượng giữa bà Võ Thị B và Chiêm Thị H, do bà Chiêm Thị H không có yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án này nên Hội đồng xét xử tách ra giải quyết thành vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu.

Về chi phí thẩm định: Theo yêu cầu của đương sự, Tòa án đã thành lập Hội đồng để thẩm định, định giá tài sản tranh chấp với chi phí hết 4.000.000đồng, phía nguyên đơn đã tạm nộp trước. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, căn cứ theo Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí, do đó bà H phải có trách nhiệm nộp số tiền 4.000.000đồng để giao trả cho ông U.

Về án phí sơ thẩm dân sự: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí. Xét trường hợp này các bên tranh chấp ai là người có quyền sử dụng đất mà không có xem xét đến giá trị đất nên bị đơn phải chịu án phí không giá ngạch là phù hợp.

Xét lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Các Điều 26, 35, 39, 91, 147, 157, 165, 228 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 166, 170 và 203 Luật đất đai năm 2013;

- Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bị đơn bà Chiêm Thị H cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: NLQ1 , NLQ2 , NLQ3 , NLQ4 , NLQ5 , NLQ6 phải có trách nhiệm tự tháo dỡ, di dời các tài sản, vật kiến trúc xây dựng trên đất để giao trả cho ông Nguyễn Văn U diện tích đất 207,3m$^2$, loại đất CLN, tại thửa

1007, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc khu vực A, phường B, quận C, thành phố Cần Thơ, do hộ ông Nguyễn Văn U đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số "H" 02019, ngày 20.8.2007.

Vị trí, kích thước, diện tích đất cụ thể được xác định căn cứ theo "Bản trích đo địa chính" số 44/TTKTTNMT do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ lập ngày 02.11.2016.

Bị đơn và những người liên quan được quyền lưu cư trong thời hạn **06 *(Sáu)* tháng** tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về chi phí thẩm định: Bà Chiêm Thị H phải nộp số tiền 4.000.000đồng *(Bốn triệu đồng)* để giao trả lại cho ông Nguyễn Văn U.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Chiêm Thị H phải nộp số tiền 200.000đồng *(Hai trăm ngàn đồng)* tại Chi cục thi hành án dân sự quận C.

Ông Nguyễn Văn U được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 821.600đồng *(Tám trăm hai mươi mốt ngàn, sáu trăm đồng)* đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự quận C theo biên lai thu tiền số AB/2013/003105 ngày 23.8.2016.

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn và những người liên quan vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

*Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa**

(đã ký)

**NGUYỄN TRUNG HIẾU**

**Nơi nhận:**
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND Quận C;
- Chi cục THA Quận C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.